

Bản án số: 71/2018/DS-ST

Ngày: 05-6-2018

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Trang.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Thanh Diễm.

2. Ông Lê Văn Cảnh.

- Thư ký phiên tòa: Bùi Thị Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Thương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2018/TLST-DS ngày 16 tháng 01 năm 2018 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2018/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị P, sinh năm: 1969.

Ông Nguyễn Văn E, sinh năm: 1967.

Cùng địa chỉ: Ấp S, xã L M, huyện G T, tỉnh B T.

2. *Bị đơn:* Bà Đoàn Thị S, sinh năm: 1954.

Địa chỉ: Ấp T K, xã B H, huyện G T, tỉnh B T.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1950.

Địa chỉ: Ấp T K, xã B H, huyện G T, tỉnh B T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Phượng và ông Em có mặt, bà Sánh và ông Tươi vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 08 tháng 01 năm 2018, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Lê Thị P và ông Nguyễn Văn E trình bày:

Vợ chồng ông bà có tiền để làm ăn chung và cho vay. Bà S và ông T vay Ngân hàng không có tiền trả nên có vay tiền của ông bà hai lần, cụ thể như sau:

Ngày 24/7/2014 âm lịch, bà P đưa cho vợ chồng bà S, ông T vay số tiền 30.000.000 đồng, thỏa thuận tiền lãi 3%/tháng, bên vợ chồng bà S đóng lãi cho bà P từ khi vay đến hết năm 2014 mỗi tháng 900.000 đồng và có hẹn khoảng 30 ngày vay Ngân hàng được là trả, bà S có đưa cho bà P giấy viết tay nhận nợ.

Ngày 17/11/2014 âm lịch, ông E đưa cho vợ chồng bà S, ông T vay số tiền 35.000.000 đồng, tính lãi mỗi tháng là 1.050.000 đồng, cũng hứa 30 ngày trả, vợ chồng bà S đóng lãi được 03 tháng thì ngưng, ông T có đưa cho ông E giấy viết tay nhận nợ.

Nhiều lần ông bà đòi nợ mà bà S, ông T không trả nhưng ông bà chưa muốn khởi kiện nên nhờ chính quyền địa phương hòa giải chứng kiến sự thỏa thuận của các bên. Ngày hòa giải ở ấp T K, xã B H, huyện G Tr, tỉnh B T là ngày 06/10/2016. Trong buổi hòa giải, bên bà S, ông T đồng ý có thiếu nợ ông bà và xin trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng. Sau đó, bà S, ông T có trả được 2.700.000 đồng rồi không thực hiện trả tiếp như thỏa thuận và còn thiếu 62.300.000 đồng. Vì vậy, ông bà khởi kiện yêu cầu bà S và ông T có nghĩa vụ liên đới trả 62.300.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G T phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Kiểm sát viên trình bày ý kiến phát biểu về nội dung và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, ông E, buộc bà S và ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P, ông E số tiền 62.300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện G T, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị P và ông Nguyễn Văn E khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện G T, tỉnh B T giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông bà với bị đơn là bà Đoàn Thị S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn T. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện G T, tỉnh B T.

Bị đơn là bà Đoàn Thị S và ông Nguyễn Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa, theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà S và ông T.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn là bà Lê Thị P và ông Nguyễn Văn E yêu cầu bà Đoàn Thị S và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả số tiền nợ vay là 62.300.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Chứng cứ để bà P và ông E khởi kiện là giấy viết tay đề ngày 24/7/2014 có nội dung “Vợ chồng gì P có cho mượn 30.000.000 đồng Hai vợ chồng tư S”, và giấy viết tay có nội dung “Vợ chồng tư S có mượn vợ chồng ...gì P 35.000.000 17/11/2014 âm lịch tháng đóng lời 105.000 đồng” có chữ ký và ghi họ tên của bà S. Tuy chưa có căn cứ xác định có phải chữ viết và chữ ký trong giấy có phải của bà S, ông T hay không nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, bà P có cung cấp bản sao biên bản hòa giải ngày 06/10/2016 tại ấp T K, xã B H, huyện G T, tỉnh B T, có mặt bà P, ông E, bà S, ông T. Theo nội dung biên bản bà S, ông T thừa nhận số tiền nợ 65.000.000 đồng và thống nhất thỏa thuận trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng vào ngày 19 hàng tháng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh quy định tại điểm c khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo xác minh tại địa phương và Công an xã B H được biết: Bà S và ông T là vợ chồng hợp pháp, sống chung và làm ăn chung với nhau. Hộ khẩu thường trú của bà S và ông T vẫn tại ấp T K, xã B H, huyện G T, tỉnh B T nhưng gần đây bỏ địa phương đi mà không trình báo, không biết hiện tại bà S và ông T ở đâu.

Như vậy, có căn cứ xác định việc bà S, ông T có nợ bà P, ông E nhưng bà S, ông T nhưng tự ý thay đổi nơi cư trú mà không thông báo địa chỉ mới với bà P, ông E và với cơ quan, người có thẩm quyền nhằm che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với bà P, ông E.

Bà S, ông T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với bà P, ông E nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà P, ông E, buộc bà S, ông T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà P, ông E số tiền 62.300.000 đồng.

Bà P, ông E không yêu cầu tính tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà S, ông T thuộc trường hợp người cao tuổi được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên được miễn nộp tiền án phí.

Trả lại cho bà P, ông E số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.557.500 đồng theo biên lai thu số 0013858 ngày 16 tháng 01 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị P và ông Nguyễn Văn E.

Buộc bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị P và ông Nguyễn Văn E số tiền là 62.300.000 đồng (Sáu mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị S và ông Nguyễn Văn T thuộc trường hợp người cao tuổi được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nên được miễn nộp tiền án phí.

Trả cho bà Lê Thị P, ông Nguyễn Văn E số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.557.500 đồng (Một triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0013858 ngày 16 tháng 01 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện G T.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phạm Thị Thu Trang